**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÍ 12( bài 24 - bài 30)**

**Bài 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN**

**1. Ngành thủy sản**

**a) Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều kiện tự nhiên** | | **Điều kiện xã hội** | |
| **Thuận lợi** | **Khó khăn** | **Thuận lợi** | **Khó khăn** |
| - Có bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng  - Nguồn lợi hải sản khá phong phú *(trữ lượng = 3,9- 4 tr.tấn).* Nhiều ngư trường *(4 ngư trường* *trọng điểm,...)*  *↦ Phát triển ngành đánh bắt*  -Mạng lưới sông ngòi, hồ ao dày đặc. Bãi triều, đầm phá…  ↦Phát triển ngành nuôi trồng | - Thiên tai, bão lụt thường xuyên  ***- Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái, sản lượng ven bờ suy giảm.*** | - Nhân dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt nuôi trồng thủy sản  - Phương tiện tàu thuyền, các ngư cụ trang bị ngày càng tốt  - Dich vụ và chế biến thủy sản được mở rộng  - Thị trường tiêu thụ rộng lớn  - Chính sách khuyến ngư của nhà nước | - Phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.  - Hệ thống các cảng cá còn chứa đáp ứng yêu cầu  - Công nghiệp chế biến còn hạn chế…  - Chất lượng thủy sản còn chưa đáp ứng yêu cầu thị trường khó tính |

**b) Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.**

**\* *Tình hình chung:*** Sản lượng tăng. Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao

**+ Khai thác thủy sản:** Sản lượng liên tục tăng

Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản *(các tỉnh DHNam Trung Bộ và Nam Bộ).*

**+ Nuôi trồng thủy sản:** phát triển mạnh do: *Tiềm năng còn nhiều, các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường* , chủ động trong việc cung cấp nguyên liệu cho CNCB và thị trường tiêu thụ

Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất là nuôi tôm ở ĐBSCL và đang phát triển ở hầu hết các tỉnh duyên hải

Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

**2.Ngành lâm nghiệp**

**a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái:**

**\*Ý nghĩa:**

**Kinh tế:**

+ Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người

+ Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành CN

+ Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

**Sinh thái:**

+ Chống xói mòn đất

+ Bảo vệ các loài động vật, thực vật quí hiếm

+ Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn

+ Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

**c) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp:**

Bao gồm : Lâm sinh, khai thác, chế biến

- Lâm sinh: 2,5 tr.ha rừng trồng *(200.000ha/năm, hàng nghìn ha bị chặt phá)*

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: 2,5tr.m3 gỗ/năm, 120tr.cây tre luồng, 400 nhà máy …..

**Bài 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chưc lãnh thổ nông nghiệp nước ta( giảm tải)**

**2. Các vùng nông nghiệp ở nước ta:**

- Khái niệm ***vùng nông nghiệp***: Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Đây là những lãnh thổ SX nông nghiệp tương đối đồng nhất về các ĐKTN, KT-XH nhằm phân bố hợp lí các cây trồng, vật nuôi và hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp..

**- Các *vùng nông nghiệp****(Bảng 25.1 SGK)*

**3. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta:**

**a) Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:**

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn. (…..)

- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn .

🡪 + Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên.

+Sử dụng kết hợp nguồn LĐ, tạo việc làm.

+Giảm thiểu rủi ro trong thị trường nông sản.

*\* Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp cũng có sự thay đổi giữa các vùng.*

*b***) Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp và thuỷ sản theo hướng sàn xuất hàng hoá.**

- Kinh tế trang trại phát tiển từ kinh tế hộ gia đình .

Trang trại phát triển về số lượng và loại hình *(nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi)* 🡪 sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

- Phân bố không đồng đều giữa các vùng: *ĐBSCL có số lượng lớn nhất cả nước*

**Bài 26:** **CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. Cơ cấu CN theo ngành:**

- Khái niệm: SGK

- Cơ cấu ngành CN nước ta tương đối đa dạng, khá đầy đủ các ngành CN quan trọng: 3 nhóm- 29 ngành

+ CN khai thác: 4 ngành

+ CN chế biến: 23 ngành

+ CN SX, phân phối điện, khí đốt, nước.

- Trong cơ cấu ngành CN VN nổi lên một số ngành CN trọng điểm:

+ Khái niệm: là ngành có thế mạnh lâu dài, có hiệu quả cao về kinh tế- xã hội, tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác

+ Các ngành CN trọng điểm: SGK

- Cơ cấu CN VN đang chuyển dịch rõ nét

+ Tăng tỉ trọng CNCB

+ Giảm tỉ trọng CN khai thác; CN sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước.

- Phương hướng hoàn thiện:

+ Xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt vừa phù hợp điều kiện VN thích ứng với nền KT thế giới.

+ Đẩy mạnh phát triển ngành mũi nhọn, trọng điểm.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang

**2. Cơ cấu CN VN theo lãnh thổ**

***a. Hoạt động CN tập trung ở một số khu vực***

- ĐBSH và vùng phụ cận (nhiều trung tâm CN, 6 hướng chuyên môn hoá khác nhau)

- Đông Nam Bộ hình thành dải CN với các trung tâm công nghiệp hàng đầu của nước ta.

- Duyên hải miền Trung: có một số trung tâm CN, đang hình thành một số TTCN mới.

***b. Hoạt động CN phân bố phân tán, rải rác***ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa CN chưa phát triển

***\* Nguyên nhân****:* Do tác động của các nhân tố: Vị trí địa lí; tài nguyên môi trường; Dân cư - lao động; CSVC, vốn, thị trường.

- Những vùng có tỉ trọng CN cao: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL

**3. Cơ cấu CN theo TP kinh tế:**

- Cơ cấu CN theo TP kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: Nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động CN và ngày càng mở rộng => phát huy mọi tiềm lực

- Xu hướng:

+ Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước

+ Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước đặc biệt khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài

**Bài 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**I. Công nghiệp năng lượng:**

***1. Công nghiệp khai thác nhiên liệu***

**a. CN khai thác than**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các loại | Trữ lượng | Phân bố | Tình hình SX |
| Antraxit | Vài tỉ tấn (QN 3 tỉ tấn) đứng đầu ĐN | Vùng ĐB (QN 90%) | - Khai thác sớm, chủ yểu ở phía Bắc  - Sản lượng tăng; hiện nay 34 triệu tấn/năm)  - |
| Than nâu | Hàng chục tỉ tấn | ĐB sông Hồng |
| Than bùn | Lớn | ĐBSCL (đặc biệt U Minh) |
| Than mỡ | Nhỏ | Thái Nguyên |

**b. CN khai thác dầu, khí**

- Trữ lượng: Dầu mỏ vài tỉ tấn; Khí vài trăm tỉ m3

- Phân bố: Bể trầm tích ngoài thềm lục địa:

+ Bể trầm tích Cửu Long trữ lượng lớn, một số mỏ đã được khai thác (Rồng, Bạch Hổ...)

+ Bể trầm tích Nam Côn sơn có trữ lượng lớn nhất, ưu thế về khí, mỏ Đại Hùng đã được khai thác

Ngoài ra còn có ở SH, Trung bộ, Thổ Chu - Mã Lai

- Tình hình sản xuất:

+ Năm 1986 bắt đầu khai thác.

+ Sản lượng dầu thô khai thác liên tục tăng (2005-18,5 tr.tấn, 2009-19,5 tr.tấn).

+ Ngành công nghiệp lọc-hóa dầu vừa mới ra đời với nhà máy lọc dầu Dung Quốc (Quảng Ngãi), CS 6,5 triệu tấn/năm.

+ Khí tự nhiên đang được khai thác cho các tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mĩ và dự án điện ở Cà Mau, là nguyên liệu để SX phân đạm *(Phú Mĩ, Cà Mau).*

***3.* Công nghiệp điện lực**

**a, Điều kiện phát triển**

- Nguồn năng lượng phong phú: thán, dầu mỏ, thủy năng, năng lượng mới,...

- Nhu cầu tiêu dùng, sản xuất tăng

- Chính sách phát triển của Nhà nước

***\* Tình hình phát triển chung***

- SL điện tăng rất nhanh: 5,2 tỉ kw(1985) -> 52,1 tỉ kw

+ 1991 - 1996: Thuỷ điện chiếm 70%

+ 2005: Nhiệt điện chiếm 70%

- Mạng lưới tải điện: Đáng chú ý nhất đường dây siêu cao áp 500kw

***\* Thuỷ điện:***

- Tiềm năng rất lớn: khoảng 30 triệu kw, tập trung ở hệ thống sông Hồng, sông Đồng Nai

- Nhiều nhà máy thuỷ điện công suất lớn đang hoạt động: Hoà Bình 1920 Mw, Yaly 720 MW...

- Nhiều nhà máy đang xây dựng: Sơn La, Na Hang...

***\* Nhiệt điện:***

- Nhiên liệu dồi dào: Than, dầu khí, năng lượng MT, gió….

- Phía bắc: than ở QN; phía Nam: dầu khí

- Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại 1,2; Uông Bí; Phú Mỹ 1,2,3,4....

- Một số nhà máy đang xây dựng.

**II. CN chế biến lương thực, thực phẩm**

- Thế mạnh:

+ Nguồn nguyên liệu phong phú từ nông, lâm, thủy sản

+ Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

+ Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong nước và ngoài nước.

- Tình hình phát triển:

+ Tỉ trọng giá trị sản xuất: tăng

+ Giá trị sản xuất: tăng

+ Cơ cấu rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính

Chế biến sản phẩm trồng trọt *(*phân ngành:… *….)*

Chế biến sản phẩm chăn nuôi *(*phân ngành:… *….)*

Chế biến thủy hải sản *(*phân ngành:… *….)*

- Phân bố mang tính chất qui luật: phụ thuộc vào tính chất nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

**Bài 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**1.Khái niệm**

**-** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

*Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là công cụ hữu ích trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.*

**2. Đặc điểm các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Điểm công nghiệp** | **2. Khu công nghiệp**  **tập trung** | **3. Trung tâm công nghiệp** | **4. Vùng công nghiệp** |
| - Nằm gần nguồn nguyên, nhiên liệu.  - Quy mô nhỏ chỉ gồm 1 hoặc 2 xí nghiệp  - Không có mối liên hệ về mặt kĩ thuật sản xuất, kinh tế với các xí nghiệp khác. | - Khu vực có ranh giới rõ ràng, gần các cảng biển, quốc lộ, sân bay...  -Quy mô khá lớn, gồm nhiều xí nghiệp công nghiệp và xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất.  -Các xí nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao. | - Gắn với các đô thị vừa và nhỏ có vị trí địa lí thuận lợi.  - Gồm nhiều khu công nghiệp, điểm công  nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất kĩ thuật, công nghệ.  - Có các xí nghiệp nòng cốt | - Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.  - Gồm nhiều xí nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.  - Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá của vùng.  - Có các ngành phục vụ và bổ trợ. |

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

**Bài 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**1. Ngành giao thông vận tải**

***1. Đặc điểm chung***

- Khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng.

- Mạng lưới GTVT của nước ta phát triển khá toàn diện, có đầy đủ các loại hình GTVT.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Sự phát triển** | **Các tuyến chính** |
| **Đường bộ** | - Mở rộng và hiện đại hoá, phủ kín các vùng  - Phương tiện tăng nhanh, chất lượng tốt  - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh  **\*Tồn tại:** mật độ, chấtlượng đường còn thấp,... | - Qlộ I : 2300 km  - Đường Hồ Chí Minh  Bắc : QL5,2,3,6  Miền Trung : QL 7,8,9,24,19,25,26,27  ĐNB : QL 13,22,51 |
| **Đường sắt :** | - 3143 km đường sắt  - Hiệu quả chất lượng phục vụ tăng nhanh *(Trước 1991-PT chậm, chất lượng phục vụ hạn chế, nay đã được nâng cao.)*  - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng  + Mạng lưới xuyên quốc gia, đang được nâng cấp. | -Thống Nhất : 1726km  Hà Nội- Hải Phòng  Hà Nội- Lào Cai  Hà Nội- Thái Nguyên  Hà Nội- Đồng Đăng… |
| **Đường sông** | - 11000km đường sông  - Mới được khai thác *(nhiều cảng sông với 90 cảng chính)*  - Phương tiện chưa hiện đại *(đa dạng nhưng ít cải tiến)*  - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng chậm | - SHồng- Thái Bình  - SMê Công- S Đồng Nai |
| **Đường biển** | +3260km bờ biển, nhiều vũng kín gió,….  - Vị thế ngày càng nâng cao  - 73 cảng biển, liên tục được cải tạo để nâng cao năng suất  - Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng rất nhanh  *Các cảng chính : Cái Lân, Hải Phòng, Nghi Sơn, Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Nha Trang, Cam Ranh, Thị Vải, Sài Gòn* | Hải Phòng – TPHCM  Hải Phòng – Đà Nẵng  Hải Phòng – Hông Kông  TPHCM - Hồng Kông … |
| **Đường hàng không** | - Non trẻ nhưng phát triển nhanh  - Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng nhanh nhất  - Cả nước19 sân bay (5 sân bay quốc tế)  - Mở mộ số đường bay đến các nước | -3 đầu mối: Hà Nội, Tp HCM và Đà Nẵng |
| **Đường ống dẫn** | gắn liền với ngành dầu khí | - Phía bắc: tuyến B12 , Bãi Cháy- Hạ Long, phía nam:Côn Sơn- Bà Rịa |

**2. Ngành thông tin liên lạc**

Thông tin liên lạc gồm : bưu chính và viễn thông là hoạt động có ý nghĩa lớn đối với đời sống, sự phát triển kinh tế- xã hội và an ninh quốc phòng.

**a. Bưu chính**

- Góp phần rút ngắn khoảng cách giữa các vùng miền, quốc gia

- Mạng lưới phục vụ rộng khắp

*(300 bưu cục, 18000 điểm phục vụ và > 8000 điểm bưu điện-văn hoá xã)*

- Đa dạng các loại hình hoạt động (*Thư báo, dịch vụ chuyển phát nhanh thư, chuyển tiền, chuyển bưu phẩm, điện hoa….*

- Kỹ thuật còn lạc hậu

**b. Viễn thông**

xuất phát điểm thấp nhưng phát triển nhanh vượt bậc.

\* Trước thời kì đổi mới: Thiết bị lạc hậu

Phục vụ chủ yếu cho nhà nước

Dịch vụ viễn thông nghèo

Năm 1990 : 0,17 máy điện thoại/ 100 dân

\* Trong thời kỳ đổi mới đến nay :

Phát triển tốc độ nhanh, tiến tiến, hiện đại

Dịch vụ đa dạng, phong phú

- Mạng lưới viễn thông :

+ Mạng điện thoại : Nội hạt, đường dài ; cố định và di động

+ Mạng phi thoại : Nhiều loại hình : Fax, mạng truyền báo trên kênh thông tin, nhắn tin, Internet

+ Mạng truyền dẫn : Dây trần, Viba

**Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MAI, DU LỊCH**

**I. Ngành thương mại**

***1. Nội thương***

Phát triển nhanh sau thời kì Đổi mới.

*(Nền kinh tế phát triển, hàng hoá nhiều, cơ chế thị trường, hội nhập đã làm cho nội thương phát triển mạnh mẽ )*

*-* Giá trị tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng

- Thu hút nhiều thành phần kinh tế

*(nhất là Khu vực ngoài nhà nước chiếm tỉ lệ lớn và ngày càng tăng, và Khu vực có vốn nước ngoài: tăng nhưng tỉ lệ rất nhỏ).*

- Phát triển mạnh ở Đông nam bộ, ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long.

***2. Ngoại thương*** : có những chuyển biến rõ rệt

- Về giá trị:

+ Xuất nhập khẩu đều tăng

- Về cơ cấu: Cán cân xuất, nhập khẩu ngày càng cân đối

+ Trước Đổi mới: nhập siêu.

+ 1992: Cán cân XNK tiến tới thế cân đối.

+ 1993->nay, tiếp tục nhập siêu*.(bản chất khác trước Đổi mới)*- Về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu:

+ Hàng xuất khẩu : CN nặng, khoáng sản, CN nhẹ, hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng nông lâm thuỷ sản

*Hàng gia công chiếm tỉ lệ còn lớn*

+ Hàng nhập khẩu : nguyên liệu, tư liệu SX, HTD

- Thị trường buôn bán được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá .(VN gia nhập WTO)

+ *Thị trường XK lớn nhất : Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc, Úc*

*+ Thị trường NK: Châu Á-Thái Bình Dương (80%), Châu Âu, Bắc Mĩ.*

**II. Ngành du lịch**

***1. Tài nguyên du lịch***

**- *Khái niệm:*** SGK

a. Tài nguyên duc lịch Tự nhiên

- Địa hình (caxtơ), nhiều thắng cảnh đẹp, bãi biển dài, ấm, đẹp

- Khí hậu : ấm phân hoá theo từng miền, độ cao

- Thuỷ văn : Vùng sông nước, nguồn nước khoáng thiên nhiên

- Sinh vật : Hệ thống vuờn quốc gia

b. Tài nguyên du lịch Nhân văn

- Các di tích văn hoá- lịch sử : vật thể và phi vật thể

- Các lễ hội

- Các làng nghề truyền thống

- Các đặc sản

***2. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu***

- Thực sự phát triển từ thập kỷ 90 (TKXX)

- Tình hình phát triển:

+ Doanh thu tăng nhanh

+ Khách du lịch: tăng

Lượng khách du lịch từ nước ngoài này càng tăng nhanh.

- Hoạt động du lịch có sự phân hoá theo lãnh thổ :

+ Theo vùng Vùng 3 vùng: *Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ và Nam Bộ*

+ Trung Tâm : *Hà Nội, TPHCM, Huế- Đà Nẵng + (Hạ Long Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ…)*